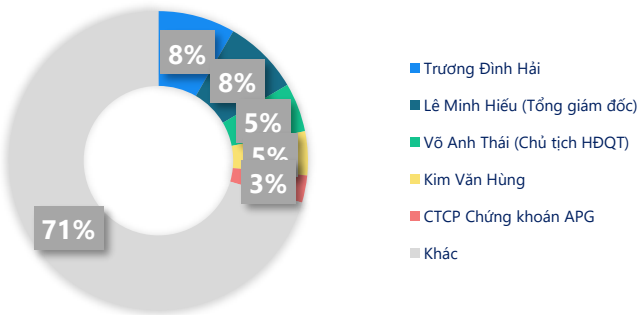


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

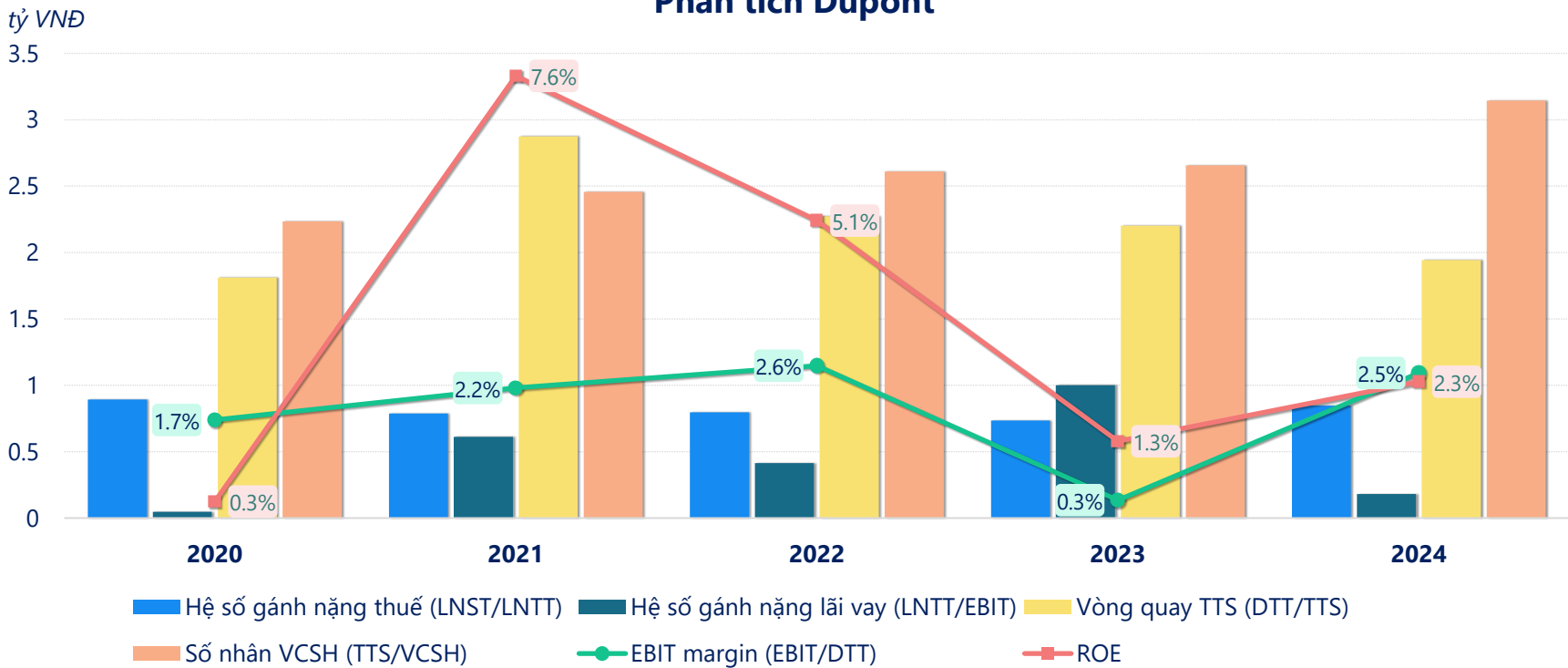
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,600
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,850 - 4,633
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	84
Số lượng CPLH (CP)	23,242,732
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,555
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.76
EPS	243
P/E	14.8

	YTD	1T	3T	6T
TDG		-2.4%	-15.0%	-17.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,471

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 116 | 8.5%

LN sau thuế

2024

5.66

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.60 | 84.6%

ROE

2024

2.3%

+/- YoY: ▲ 1.0%

ROA

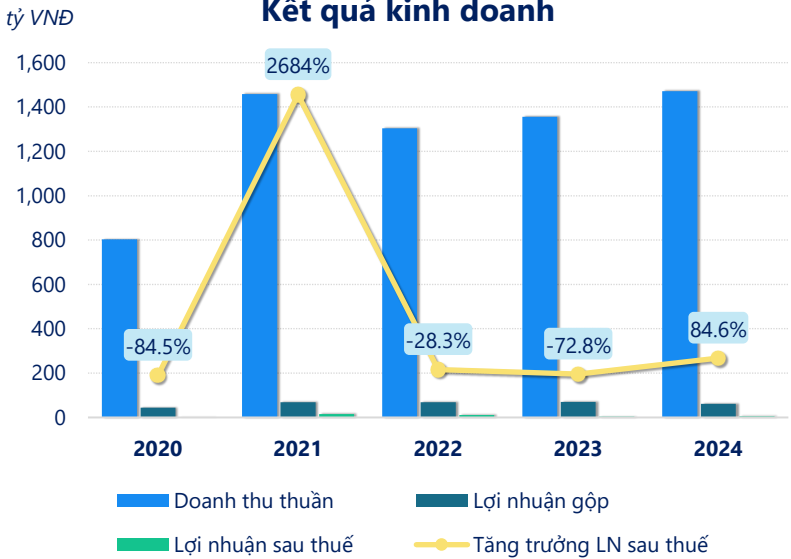
2024

0.7%

+/- YoY: ▲ 0.2%

CTCP Đầu tư TDG Global (HSX: TDG)

Kết quả kinh doanh

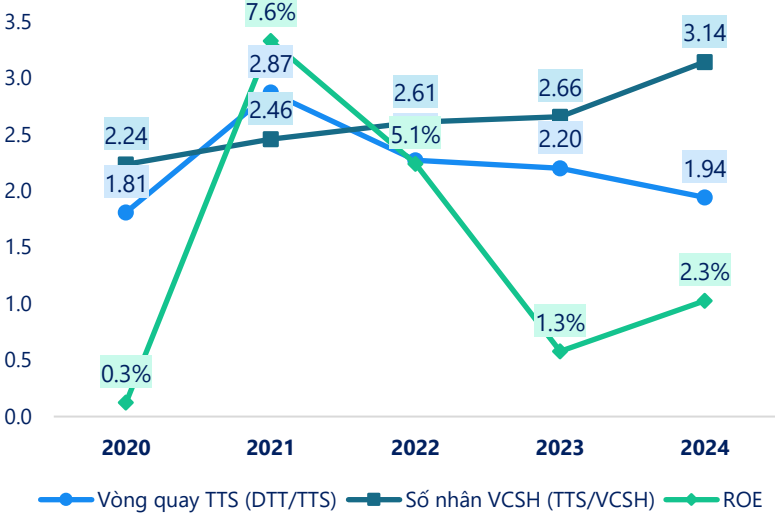


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **2.50%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.85**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.18**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

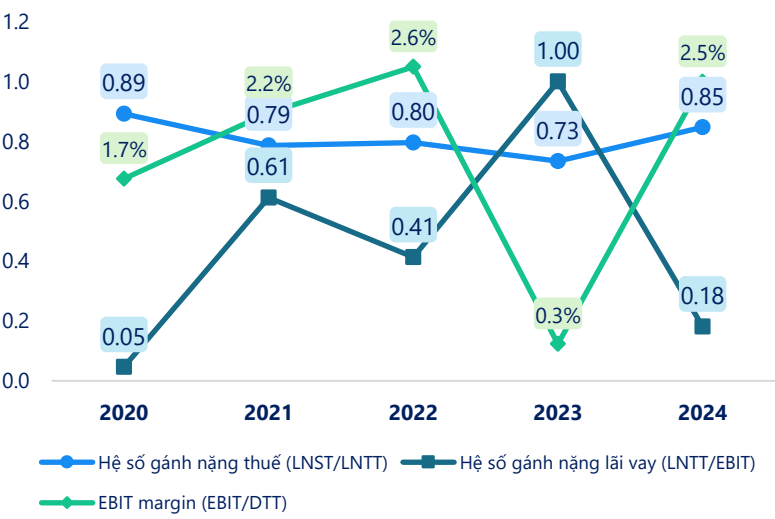
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **TDG** ghi nhận doanh thu thuần **1,471** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **5.66** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.55%** và **tăng 84.6%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.35%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

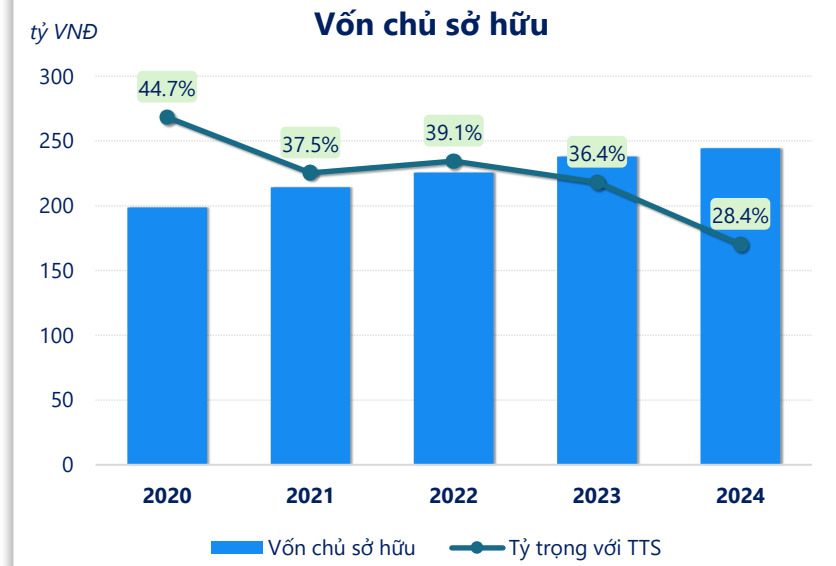
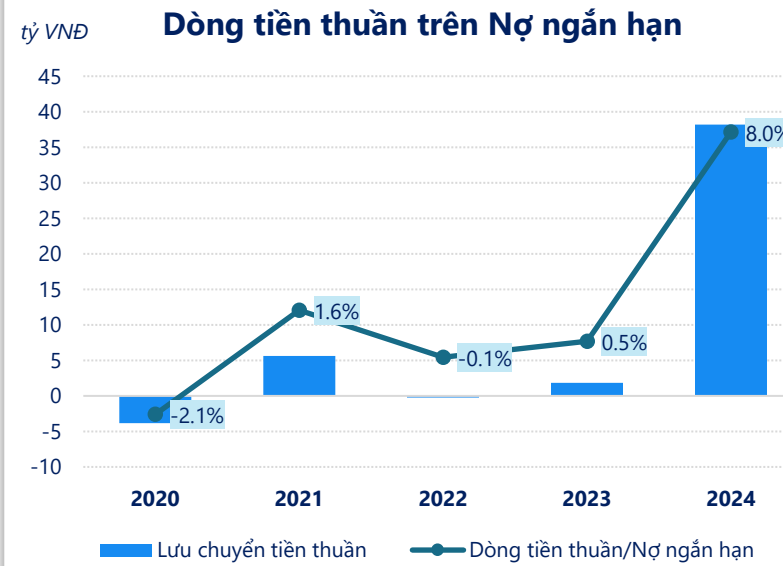
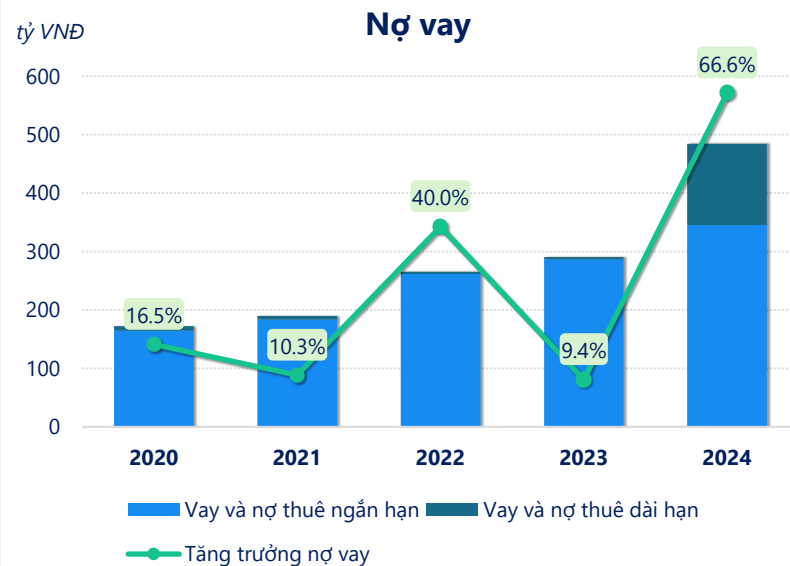
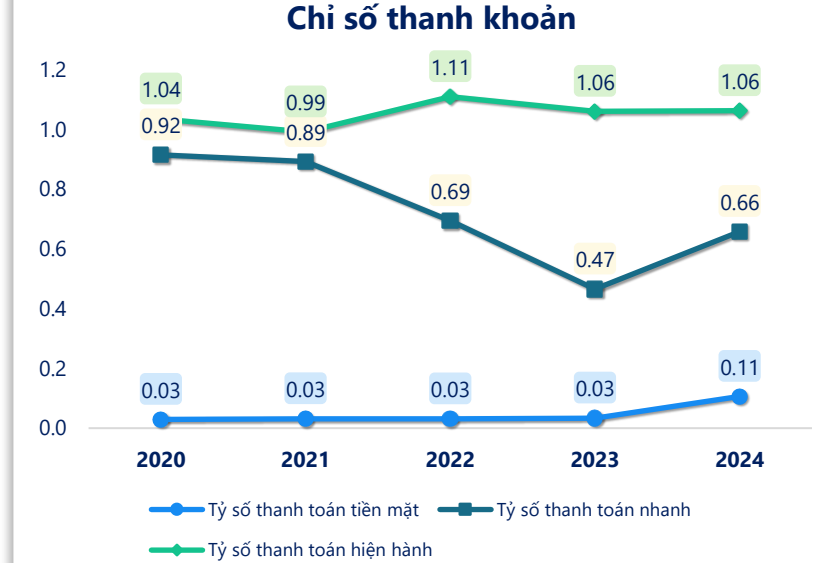
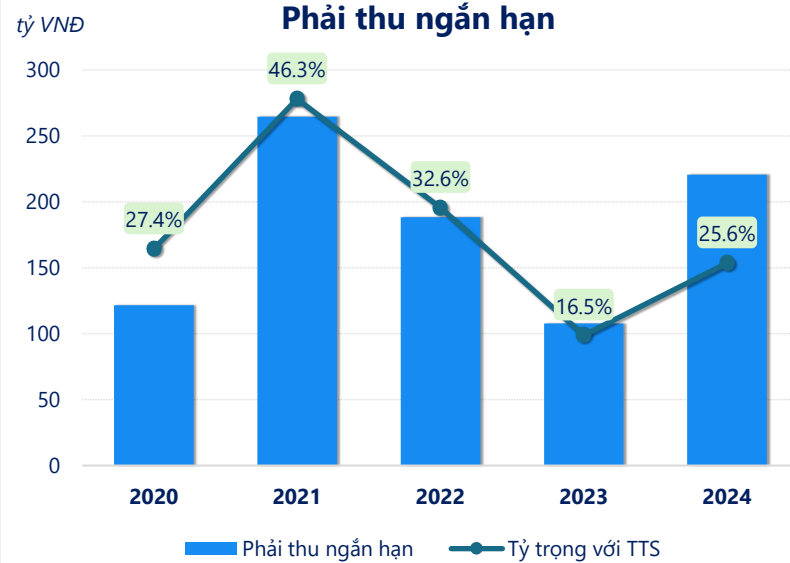
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.94**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.14** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	861	654	31.6%
Tài sản ngắn hạn	508	395	28.6%
Tiền và tương đương tiền	50.8	12.6	303%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.0	42.9	-9.1%
Phải thu ngắn hạn	221	108	104%
Hàng tồn kho	193	221	-12.8%
Tài sản ngắn hạn khác	4.24	9.95	-57.4%
Tài sản dài hạn	354	260	36.2%
Phải thu dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản cố định	12.7	13.7	-7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	56.6	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	60.0	60.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	224	186	20.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	617	416	48.1%
Nợ ngắn hạn	477	372	28.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	345	287	20.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	128	81.7	56.4%
Nợ dài hạn	140	44.5	213%
Vay và nợ thuê dài hạn	139	3.81	3544%
Nguồn vốn chủ sở hữu	244	238	2.7%
Vốn chủ sở hữu	244	238	2.7%
Vốn điều lệ	232	194	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	803	1,458	1,304	1,355	1,471
Giá vốn hàng bán	758	1,389	1,236	1,286	1,409
Lợi nhuận gộp	44.7	68.7	68.9	69.6	62.1
Doanh thu HĐTC	1.81	1.80	4.12	1.82	2.17
Chi phí TC	12.9	12.7	23.3	29.0	30.3
Chi phí lãi vay	12.9	12.7	20.1	0	30.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0.00
Chi phí bán hàng	25.3	33.9	30.6	31.8	21.6
Chi phí QLDN	7.62	3.82	3.43	5.45	4.79
LN thuần từ HĐKD	0.69	20.1	15.6	5.14	7.57
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.15	-1.48	-0.97	-0.89
LN trước thuế	0.63	20.0	14.1	4.18	6.67
Lợi nhuận sau thuế	0.56	15.7	11.3	3.06	5.66
LNST của CĐ cty mẹ	0.56	15.7	11.3	3.06	5.66

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-19.3	-12.1	-75.4	-4.50	-35.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.05	0.01	-0.70	-67.9	-79.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	23.5	17.7	75.8	74.3	153
Tiền đầu kỳ	9.18	5.34	11.0	10.7	12.6
Lưu chuyển tiền thuần	-3.85	5.64	-0.25	1.86	38.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.34	11.0	10.7	12.6	50.8